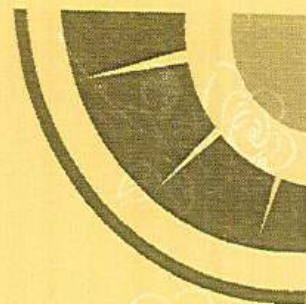




BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

QUÝ IV NĂM 2025
QUARTER IV 2025

CAMIMEX CORP

333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam

+84 2903 838 874

+84 2903 832 297

cmc@camimex.com.vn

cmmseafood.com.vn

HCM Branch : 02 Duong so 28, An Phu Ward, An Phu - An Khanh Area, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Viet Nam.

Tel: +84 911 18 7171



Mã số thuế: 2001122903

Tax Code: 2001122903

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Quý IV năm 2025
Quarter IV 2025

Năm tài chính 01/01/2025 đến 31/12/2025

Fiscal Year: 01/01/2025 to 31/12/2025

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX
Unit: CAMIMEX JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ: 333 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.
Address: No. 333 Cao Thang Street, Ward 8, Ca Mau City, Ca Mau Province

Mẫu số: B 01 - DN
Model No.: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CONSOLIDATED BALANCE SHEET

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Ca Mau, December 31, 2025

Đơn vị tính: VND

Unit: VND

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Code	T.Minh Note	Số cuối năm Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
1	2	3	4	4
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150): A.- CURRENT ASSETS (100= 110+120+130+140+150):	100		3,045,580,018,998	2,379,685,885,242
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền: I.- Cash and cash equivalents:	110		25,658,964,056	134,489,063,370
1. Tiền. 1. Cash.	111	V.1	25,658,964,056	134,489,063,370
2. Các khoản tương đương tiền. 2. Cash equivalents.	112		0	0
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn: II.- Short-term financial investments:	120		202,391,503,564	99,090,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh. 1. Trading securities.	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*). 2. Provisions for devaluation of trading securities (*).	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. 3. Held-to-maturity investments.	123		202,391,503,564	99,090,000,000
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn: III.- Short-term receivables:	130		624,163,365,177	691,797,047,751
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng. 1. Short-term trade receivables.	131	V.3	143,845,183,830	505,561,337,842
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn. 2. Short-term prepayments to suppliers.	132	V.3	371,466,554,205	146,754,086,076
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn. 3. Short-term inter-company receivables.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. 4. Receivables according to the progress of construction contract.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn. 5. Receivables for short-term loans.	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác. 6. Other short-term receivables.	136	V.4	108,986,707,142	39,616,703,833
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*). 7. Allowance for short-term doubtful debts (*).	137		(135,080,000)	(135,080,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý. 8. Deficit assets for treatment.	139		0	0
IV.- Hàng tồn kho: IV.- Inventories:	140		2,137,721,259,897	1,415,962,326,324

1. Hàng tồn kho. 1. Inventories.	141	V.7	2,221,437,606,567	1,496,997,831,490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*). 2. Allowance for inventories (*).	149		(83,716,346,670)	(81,035,505,166)
V.- Tài sản ngắn hạn khác: V.- Other current assets:	150		55,644,926,304	38,347,447,797
1. Chi phí trả trước ngắn hạn. 1. Short-term prepaid expenses.	151	V.13	1,873,639,783	1,470,803,591
2. Thuế GTGT được khấu trừ. 2. Deductible VAT.	152	V.17	50,986,947,090	34,092,304,775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước. 3. Taxes and other receivable from the State.	153	V.17	2,784,339,431	2,784,339,431
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ. 4. Trading Government bonds.	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác. 5. Other current assets.	155		0	0
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260): B.- NON-CURRENT ASSETS (200= 210+220+240+250+260+260):	200		925,356,971,372	906,708,862,215
I.- Các khoản phải thu dài hạn: I.- Long-term receivables:	210		1,030,000,000	1,030,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng. 1. Long-term trade receivables.	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn. 2. Long-term prepayments to suppliers.	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc. 3. Working capital in affiliates.	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn. 4. Long-term inter-company receivables.	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn. 5. Receivables for long-term loans.	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác. 6. Other long-term receivables.	216		1,030,000,000	1,030,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*). 7. Allowance for long-term doubtful debts (*).	219		0	0
II.- Tài sản cố định: II.- Fixed assets:	220		620,781,049,478	487,763,586,522
1. Tài sản cố định hữu hình: 1. Tangible fixed assets:	221	V.9	450,451,419,974	330,567,923,919
- Nguyên giá. - Historical cost.	222		863,064,993,600	678,168,716,272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*). - Accumulated depreciation (*).	223		(412,613,573,626)	(347,600,792,353)
2. Tài sản cố định thuê tài chính: 2. Financial leased assets:	224		132,060,638,280	118,451,074,089
- Nguyên giá. - Historical cost.	225		218,249,735,786	139,712,955,716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*). - Accumulated depreciation (*).	226		(86,189,097,506)	(21,261,881,627)
3. Tài sản cố định vô hình: 3. Intangible fixed assets:	227	V.10	38,268,991,224	38,744,588,514
- Nguyên giá. - Initial cost.	228		67,388,648,718	64,688,899,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*). - Accumulated amortization (*).	229		(29,119,657,494)	(25,944,311,472)

III.- Bất động sản đầu tư: <i>III.- Investment property:</i>	230		0	0
- Nguyên giá. <i>- Historical costs.</i>	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*). <i>- Accumulated depreciation (*).</i>	232		0	0
IV.- Tài sản dở dang dài hạn: <i>IV.- Long-term assets in process:</i>	240		172,688,858,240	343,454,325,999
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn. <i>1. Long-term work in process.</i>	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. <i>2. Construction-in-progress.</i>	242	V.8	172,688,858,240	343,454,325,999
V.- Đầu tư tài chính dài hạn: <i>V.- Long-term financial investments:</i>	250		75,000,000,000	58,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con. <i>1. Investments in subsidiaries.</i>	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. <i>2. Investments in joint ventures and associates.</i>	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. <i>3. Investments in other entities.</i>	253		75,000,000,000	50,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*). <i>4. Provisions for devaluation of long-term financial</i>	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. <i>5. Held-to-maturity investments.</i>	255		0	8,000,000,000
VI.- Tài sản dài hạn khác: <i>VI.- Other non-current assets:</i>	260		55,857,063,654	16,460,949,694
1. Chi phí trả trước dài hạn. <i>1. Long-term prepaid expenses.</i>	261	V.13	55,857,063,654	16,460,949,694
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại. <i>2. Deferred income tax assets.</i>	262	V.24	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. <i>3. Long-term components and spare parts.</i>	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác. <i>4. Other non-current assets.</i>	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200): TOTAL ASSETS (270= 100+200):	270		3,970,936,990,370	3,286,394,747,457

	NGUỒN VỐN CAPITAL	Mã số Code	T.Minh Note	Số cuối năm Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
	1	2	3	4	4
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330): A.- LIABILITIES (300= 310+330):		300		2,739,115,930,848	2,187,223,931,154
I.- Nợ ngắn hạn: I.- Current liabilities:		310		1,954,054,874,048	1,582,876,541,629
1. Phải trả người bán ngắn hạn. <i>1. Short-term trade payables.</i>		311	V.16	309,873,224,039	148,743,015,415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn. <i>2. Short-term advances from customers.</i>		312	V.16	7,263,364,494	3,095,567,559
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. <i>3. Taxes and other obligations to the State Budget.</i>		313	V.17	19,903,147,567	17,110,569,216
4. Phải trả người lao động. <i>4. Payables to employees.</i>		314	V.16	26,494,403,909	22,944,299,233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn. <i>5. Short-term accrued expenses.</i>		315	V.18	20,601,423,716	42,236,095,754
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn. <i>6. Short-term inter-company payables.</i>		316		0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. 7. Payables according to the progress of construction contracts.	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn. 8. Short-term unearned revenue.	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác. 9. Other short-term payables.	319	V.19	18,858,592,610	31,615,434,432
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. 10. Short-term borrowings and financial leases.	320	V.15	1,550,180,717,713	1,316,251,560,020
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn. 11. Provisions for short-term payables	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi. 12. Bonus and welfare funds.	322		880,000,000	880,000,000
13. Quỹ bình ổn giá. 13. Price stabilization fund.	323		0	0
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ. 11. Trading Government bonds.	324		0	0
II.- Nợ dài hạn: II.- Non-current liabilities:	330		785,061,056,800	604,347,389,525
1. Phải trả người bán dài hạn. 1. Long-term trade payables.	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn. 2. Long-term advances from customers.	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn. 3. Long-term accrued expenses.	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh. 4. Inter-company payables for working capital.	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn. 5. Long-term inter-company payables.	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn. 6. Long-term unearned revenue.	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác. 7. Other long-term payables.	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. 8. Long-term borrowings and financial leases.	338	V.15	785,061,056,800	604,347,389,525
9. Trái phiếu chuyển đổi. 9. Convertible bonds.	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi. 10. Preferred shares.	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả. 11. Deferred income tax liability.	341	V.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn. 12. Provisions for long-term payables.	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. 13. Science and technology development fund.	343		0	0
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430): B.- OWNER'S EQUITY (400= 410+430):	400		1,231,821,059,522	1,099,170,816,303
I.- Vốn chủ sở hữu: I.- Owner's Equity:	410		1,231,821,059,522	1,099,170,816,303
1. Vốn góp của chủ sở hữu. 1. Capital.	411	V.25	978,999,980,000	978,999,980,000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. - Ordinary shares carrying voting rights.	411a		978,999,980,000	978,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi. - Preferred shares.	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần. 2. Share premiums.	412		(228,222,222)	(228,222,222)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu. 3. Bond conversion options.	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu. 4. Other sources of capital.	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*). 5. Treasury stock (*).	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản. 6. Differences on asset revaluation.	416		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái. 7. Foreign exchange differences.	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển. 8. Investment and development fund.	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. 9. Business arrangement supporting fund.	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. 10. Other funds.	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. 11. Retained earnings.	421	V.25	240,448,347,956	108,631,163,568
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước. - Retained earnings accumulated to the end of the previous period.	421a		108,631,163,568	54,161,778,957
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này. - Retained earnings of the current period.	421b		131,817,184,388	54,469,384,611
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản. 12. Construction investment fund.	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát. 13. Non-controlling interests' profit.	429		12,600,953,788	11,767,894,957
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác: II.- Other sources and funds:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí. 2. Sources of expenditure.	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ. 3. Fund to form fixed assets.	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400) TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440= 300+400)	440		3,970,936,990,370	3,286,394,747,457

NGƯỜI LẬP
Preparer

Trần Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Chief Accountant

Nguyễn Thị Lam

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026

Prepared on 29 January 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

General Director



Dặng Ngọc Sơn

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX
Unit: CAMIMEX JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ: 333 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.
Address: No. 333 Cao Thang Street, Ward 8, Ca Mau City, Ca Mau Province

Mẫu số: B 02 - DN
Model No.: B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

(Quý IV/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025)
(Quarter IV/2025 of the fiscal year ending December 31, 2025)

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	T.Minh Note	Quý IV 2025 Quarter IV 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm Accumulated from the beginning of the year to the end of the year	
			Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	Năm nay This year	Năm trước Last Year
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 1. Sales	01	VI.1	528,415,134,320	1,005,028,722,850	2,520,083,913,466	2,648,136,725,086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 2. Sales deductions	02	VI.2	13,163,862,892		25,137,738,147	287,511,725
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) 3. Net sales (10=01-02)	10		515,251,271,428	1,005,028,722,850	2,494,946,175,319	2,647,849,213,361
4. Giá vốn hàng bán 4. Cost of sales	11	VI.3	370,410,099,679	884,168,207,732	1,944,178,961,943	2,289,208,043,677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) 5. Gross profit (20=10-11)	20		144,841,171,749	120,860,515,118	550,767,213,376	358,641,169,684
6. Doanh thu hoạt động tài chính 6. Financial income	21	VI.4	7,531,709,183	2,134,846,266	37,427,828,279	19,401,552,662
7. Chi phí tài chính 7. Financial expenses	22	VI.5	38,323,786,627	48,609,881,292	202,417,186,307	142,423,723,394
- Trong đó: Chi phí lãi vay - In which: Loan interest expenses	23		37,496,406,118	30,555,394,022	149,616,789,861	97,146,953,185
8. Phần lãi hoặc trong công ty liên doanh; liên kết 8. Interest or interest in joint ventures; associates	24					-
9. Chi phí bán hàng 9. Selling expenses	25	VI.8	39,814,037,628	38,266,569,396	152,718,432,522	111,066,677,418
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp 10. General and administration expenses	26	VI.8	22,930,555,174	25,219,420,023	82,936,393,296	72,429,176,103

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		51,304,501,503	10,899,490,673	150,123,029,530	52,123,145,431
<i>11. Net profit from business activities {30=20+(21-22)-(24+25)}</i>	31	VI.6	835,937,961	34,290,766,220	5,992,190,910	30,107,687,797
12. Thu nhập khác	32	VI.7	1,113,664,318	8,116,365,676	3,351,761,623	7,817,196,211
12. Other income						
13. Chi phí khác	40		(277,726,357)	26,174,400,544	2,640,429,287	22,290,491,586
13. Other expenses						
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	50		51,026,775,146	37,073,891,217	152,763,458,817	74,413,637,017
<i>14. Other profit (40=31-32)</i>	51	VI.10	5,709,037,936	5,498,218,407	20,113,215,598	19,878,868,800
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	52		-	-	-	-
<i>15. Total accounting profit before tax (50=30+40)</i>						
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành						
<i>16. Current income tax</i>						
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
<i>17. Deferred income tax</i>						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	V.25	45,317,737,210	31,575,672,810	132,650,243,219	54,534,768,217
<i>18. Profit after tax (60=50-51-52)</i>	61		44,864,559,838	31,259,916,082	131,817,184,388	54,469,384,611
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ						
<i>19. Profit after tax of holding company</i>						
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát						
<i>20. Profit after tax of non-controlling interests</i>						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62		453,177,372	315,756,728	833,058,831	65,383,606
<i>21. Basic earnings per share</i>	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						
<i>22. Decluted earnings per share</i>	71					

NGƯỜI LẬP
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Chief Accountant

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026
Prepared on 29 January 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director



Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lâm

Đặng Ngọc Sơn

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX
Unit: CAMIMEX JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ: 333 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.
Address: No. 333 Cao Thang Street, Ward 8, Ca Mau City, Ca Mau Province

Mẫu số: B 03 - DN
Model No.: B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
(According to direct method) (*)

(Quý IV/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025)
(Quarter IV/2025 of the fiscal year ending December 12, 2025)

Đơn vị tính: VND
Đ Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	T.Minh Note	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Năm nay This year	Năm trước Last Year
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: <i>I. Cash flow from business activities:</i>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác. <i>1. Proceeds from sales, provision of services and other revenue.</i>	01		3,542,691,312,773	2,925,073,376,140
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ. <i>2. Payments to suppliers of goods and services.</i>	02		(3,402,153,741,619)	(3,263,605,503,444)
3. Tiền chi trả cho người lao động. <i>3. Payments to employees.</i>	03		(77,699,450,605)	(33,576,875,746)
4. Tiền lãi vay đã trả. <i>4. Loan interest paid.</i>	04		(84,962,223,099)	(49,935,901,319)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp. <i>5. Corporate income tax paid.</i>	05		(224,510,066)	(2,565,469,142)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh. <i>6. Other proceeds from business activities.</i>	06		1,231,362,744,733	1,496,840,042,071
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh. <i>7. Other expenses for business activities.</i>	07		(851,983,897,753)	(659,117,387,741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh. <i>Net cash flow from operating activities.</i>	20		357,030,234,364	413,112,280,819
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: <i>II. Cash flow from investment activities:</i>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác. <i>1. Payments to purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets.</i>	21		(3,366,816,971)	(8,329,570,142)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác. <i>2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets.</i>	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác. <i>3. Payments to lending and purchasing debt instruments of other units.</i>	23		(333,165,000,000)	(108,090,767,123)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác. <i>4. Money recovered from loans and resale of debt instruments of other units.</i>	24		253,320,000,000	15,920,767,123
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. <i>5. Payments to investment and capital contribution to other units.</i>	25		0	0

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. 6. Proceeds recovered from investment in capital contributions to other units.	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia. 7. Loan interest income, dividends and profits are distributed.	27	3,144,395,653	130,383,692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư. Net cash flow from investing activities.	30	(80,067,421,318)	(100,369,186,450)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: III. Cash flow from financial activities:			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu. 1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions	31	0	34,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH. 2. Money to return capital contributions to owners, buy back shares of dissolved enterprises.	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay. 3. Proceeds from borrowing.	33	3,940,069,394,714	3,503,859,082,678
4. Tiền trả nợ gốc vay. 4. Loan principal repayment.	34	(4,298,645,386,700)	(3,701,139,097,933)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính. 5. Financial lease principal repayment.	35	(29,690,140,480)	(26,607,215,471)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu. 6. Dividends and profits paid to owners.	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính. Net cash flow from financial activities.	40	(388,266,132,466)	(189,887,230,726)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40). Net cash flow during the period (50= 20+30+40).	50	(111,303,319,420)	122,855,863,643
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ. Cash and cash equivalents at the beginning of the period.	60	134,489,063,370	11,439,826,243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ. Effects of changes in foreign currency exchange rates.	61	2,473,220,106	194,229,729
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61). Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61).	70	25,658,964,056	134,489,919,615

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026

Prepared on 29 January 2026

NGƯỜI LẬP
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Chief Accountant

TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director

Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lam



Đặng Ngọc Sơn

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX

Unit: CAMIMEX JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 333 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Address: No. 333 Cao Thang Street, Ward 8, Ca Mau City, Ca Mau Province

Mẫu số: B 09 - DN

Model No.: B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance.

BAN THUYET MINH BAO CAO TAI CHINH HOP NHAT NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(Quý IV/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025)

(Quarter IV/2025 of the fiscal year ending December 12, 2025)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP/ OPERATION CHARACTERISTICS OF THI

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Camimex (sau đây gọi tắt là " Công ty" hay " Công ty mẹ ") là công ty cổ phần.

1-Form of capital ownership: Camimex Joint Stock Company (hereinafter referred as "Company" or "Parent company").

2- Lĩnh vực kinh doanh : Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

2- Business fields: The company is in industrial production, business, trade and service.

3- Ngành nghề kinh doanh/ Business lines :

Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản , nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

Processing all kinds of aquatic products; exporting aquatic products, agricultural products and food; importing raw materials, chemicals (except highly toxic chemicals), supplies, equipment, and goods for production and fishermen's lives.

4- Cấu trúc tập đoàn : gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ

4- Group structure: includes parent company and 01 subsidiary under the control of the parent company

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1- Kỳ kế toán năm/ Annual accounting period :

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

The company's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Currency used in accounting :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)/ The currency used in accounting is VietNam Dong (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED:

1- Chế độ kế toán áp dụng/ Applicable accounting regime :

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

The Company applies the Vietnamese accounting system issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance and circulars guiding the implementation of accounting standards and accounting regimes of the Ministry of Finance.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime:

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

The Board of Directors ensures that it has complied with the requirements of Vietnamese accounting standards and accounting regimes for enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance as well as circulars guiding the implementation of accounting standards and regimes of the Ministry of Finance in preparing financial statements.

3- Hình thức kế toán áp dụng/ Applicable accounting form :

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung/ *The company uses the form of accounting: General journal.*

IV - CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG/ APPLICABLE POLICIES:

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính/ Basis for preparing financial statements :

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information relating to cash flows).

2- Tiền và tương đương tiền/ Cash and cash equivalents :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Cash and cash equivalents include cash, bank deposits, cash in transit and short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of purchase, which are easily convertible to a known amount of cash and are subject to an insignificant risk of change in value.

3- Hàng tồn kho/ Inventory :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

Inventories are determined on the basis of original cost. Original cost of inventories includes purchase cost, processing cost and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Inventories received as capital contribution are recorded at the assessed value of the capital contribution asset delivery Council.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

The cost of inventories is calculated using the weighted average method and is accounted for using the perpetual inventory method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Provision for inventories is recognized when the cost is greater than the net realizable value. Net realizable value is the estimated selling price of the inventories less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác/ Trade receivables and other:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Trade receivables and other are recorded according to invoices and documents.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Provision for doubtful debts is made for each doubtful debt based on the age of overdue debts or the expected level of loss that may occur.

5- Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire fixed assets up to the date when the asset is ready for use. Expenditures incurred after initial recognition are added to the cost of fixed assets only if it is certain that these costs will result in future economic benefits from the use of the asset. Expenditures that do not satisfy the above conditions are recognized as expenses in the year.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

When fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is included in income or expense for the period.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.

6- Tài sản cố định vô hình/ *Intangible fixed assets:*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The Company's intangible fixed assets include:

- Quyền sử dụng đất/ *Land use rights:*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Land use rights are all actual costs that the Company has spent directly related to the land used, including: money spent to obtain land use rights, costs for compensation, site clearance, site leveling, registration fees, etc. Land use rights with a term are depreciated using the straight-line method over the permitted period of use. Long-term land use rights are not depreciated.

-Phần mềm máy vi tính/ *Computer software:*

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng Giao nhận Tài sản góp vốn.

Computer software received as capital contribution is recorded according to the valuation value of the Capital Contribution Asset Transfer Council.

7- Chi phí trả trước dài hạn/ *Long-term prepaid expenses:*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tools and equipment put into use are allocated to expenses during the period using the straight-line method with an allocation period of no more than 02 years.

8- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác/ *Trade payables and other:*

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Trade payables and other payables are recorded on invoice and voucher basis.

9- Nguồn vốn kinh doanh/ *Business capital:*

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các thành viên.

The Company's operating capital includes only the owner's investment capital and is recorded at the actual amount invested by the owner.

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp/ *Corporate income tax:*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Corporate income tax expense for the year includes current income tax and deferred income tax.

-Thuế thu nhập hiện hành/ *Current income tax*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Current income tax is the tax that is calculated on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments for non-taxable income and losses carried forward.

-Thuế thu nhập hoãn lại/ *Deferred income tax*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Deferred income tax is the income tax payable or recoverable due to temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for financial reporting purposes and their taxable amounts. Deferred income tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred income tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the deductible temporary differences can be utilized.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the end of each financial year and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are reviewed at the end of each financial year and recognised to the extent that it is probable that sufficient taxable profit will be available to utilise the unrecognised deferred tax assets.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply to the year when the asset is realised or the liability settled, based on tax rates that have been enacted at the balance sheet date. Deferred tax is recognised in the income statement except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu/ Revenue recognition principles:

-Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm/ Revenue from sales of goods and finished products

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Revenue from the sale of goods and finished goods is recognized when the significant risks and rewards of ownership and control of the goods and finished goods have been transferred to the buyer, and no significant uncertainties remain regarding the collection of consideration, associated costs or the possible return of goods.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Service revenue

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Revenue from the provision of services is recognised when there are no significant uncertainties regarding the payment or associated costs. In cases where services are performed over several accounting periods, revenue is recognised based on the percentage of completion of the service at the end of the financial year.

-Tiền lãi/ Interest

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Interest is recognized on a time and period basis.

13- Bên liên quan/ Related parties

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. In considering any related party relationship, attention is directed more to the substance of the relationship than to the legal form.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2

Transactions with related parties during the period are presented in note VIII.2

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE STATEMENT

1- Tiền/ Currency:

Đơn vị tính: VND

Unit: VND

	Số cuối năm Ending Balance	Số đầu năm Beginning Balance
- Tiền mặt/Cash:	499,978,464	330,427,442
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn/Demand deposits at banks:	25,158,985,592	134,158,635,928
- Tiền đang chuyển/Money being transferred:	0	0
Cộng/Total	25,658,964,056	134,489,063,370

2- Các khoản đầu tư tài chính/Financial investments:

	Số cuối năm/Ending Balance			Số đầu năm/Beginning Balance		
	Giá gốc Cost	Giá trị hợp lý Reasonable value	Dự phòng Proventive	Giá gốc Cost	Giá trị hợp lý Reasonable value	Dự phòng Proventive
a)- Chứng khoán kinh doanh/Trading securities.						
- Tổng giá trị cổ phiếu/Total value of shares.						
- Tổng giá trị trái phiếu/Total bond value.						
- Các khoản đầu tư khác/Other investments.						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu/loại cổ phiếu, trái phiếu/ Rea + Về số lượng/About quantity. + Về giá trị/About value.						

	Số cuối năm/Ending Balance		Số đầu năm/Beginning Balance	
	Giá gốc Original costs	Giá trị ghi sổ Carrying Value	Giá gốc Original costs	Giá trị ghi sổ Carrying Value
b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Investments held to maturity:				
b1)- Ngắn hạn/Short term:				
- Tiền gửi có kỳ hạn/Term deposits.	202,391,503,564	202,391,503,564	99,090,000,000	99,090,000,000
- Trái phiếu/Bonds.				
- Các khoản đầu tư khác/Other investments.				
b2)- Dài hạn/ Long term:				
- Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposits.				
- Trái phiếu/ Bonds.				
- Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposits.	0	0	8,000,000,000	8,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác/ Other investments.				

	Số cuối năm Ending Balance			Số đầu năm Beginning Balance		
	Giá gốc Cost	Dự phòng Proventive	Giá trị hợp lý Reasonable value	Giá gốc Cost	Dự phòng Proventive	Giá trị hợp lý Reasonable value
c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)/ Investing and contributing capital to other units(Details of each investment according to capital holding ratio and voting rights ratio):						
- Đầu tư vào công ty con/ Investment in subsidiary						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Invest in joint ventures						
- Đầu tư vào đơn vị khác/ Investment in other units	75,000,000,000		75,000,000,000	50,000,000,000		50,000,000,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Summary of the operations of subsidiaries, joint ventures and affiliated companies during the period;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Significant transactions between the enterprise and its subsidiaries, joint ventures and affiliated companies during the period;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:
- In case the fair value cannot be determined, explain the reason:

3- Phải thu của khách hàng/ Receivables from customers:

	Số cuối năm Ending Balance	Số đầu năm Beginning Balance
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn/ Short-term customer receivables:	143,845,183,830	502,506,505,124
- Phải thu các bên liên quan/ Receivables from related parties	7,756,276,036	184,352,517,633
Công ty Cổ phần Camimex Group/ Camimex Group Joint Stock Company	-	1,480,545,000
Công ty Cổ phần Camimex Foods/ Camimex Foods Joint Stock Company	-	182,651,162,265
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish/Thao Anh Fish Joint Stock Company	7,666,276,036	-
Công ty TNHH Thực phẩm thủy sản Thái Minh Hưng/ Thai Minh Hung Seafood Food Company Limited	-	10,810,368
Ông Nguyễn Trọng Hà/ Mr. Nguyen Trong Ha	90,000,000	210,000,000
- Phải thu các khách hàng khác/ Receivables from other customers	136,088,907,794	318,153,987,491
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Thủy Nhân/ Thủy Nhân Seafood Processing Company Limited	-	100,366,008,512
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Thiên Mã Quỳnh/ Thiên Ma Quỳnh Seafood Export-Import Single Member Co., Ltd.	-	72,533,079,847
Coop, Basel	17,523,266,791	25,868,943,230
Metro Richelieu Inc	23,131,267,761	30,819,896,952
Các khách hàng khác/ Other customers	95,434,373,242	88,566,058,950
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Short-term advance payments to sellers:	371,466,554,205	149,808,918,794
- Trả trước cho bên liên quan/ Pay in advance to related parties	15,163,868,310	28,723,869,605
Ông Bùi Đức Cường/ Mr. Bui Duc Cuong	-	2,500,000,000
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish/ Thao Anh Fish Joint Stock Company	11,795,814,981	7,208,909,824
Công ty Cổ phần Camimex Farm/ Camimex Farm Fish Joint Stock Company	1,450,719,622	-
Công ty TNHH Thủy sản Hưng Thuận/ Hung Thuan Seafood Company Limited	1,917,333,707	19,014,959,781
- Trả trước cho các người bán khác/ Pay in advance to other sellers	356,302,685,895	121,085,049,189
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Xây dựng Trường Giang/ Truong Giang Construction Consulting Services Company Limited	-	52,744,755,962
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Hồng Phát CM/ Hong Phat Technical Service Trading Company Limited	-	20,809,378,568
Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Xuân Nguyễn/ Xuan Nguyen Seafood Company Limited	294,768,566,217	3,054,832,718
Các nhà cung cấp khác/ Other suppliers	61,534,119,678	44,476,081,941
c) Phải thu của khách hàng dài hạn/ Receivables from long-term customers:	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác/ Receivables from other customers.	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi/ Provision for bad debts	-	-
Cộng (a+b+c) Total (a+b+c)	515,311,738,035	652,315,423,918

4- Phải thu khác/ Other receivables:

	Số cuối năm Ending Balance		Số đầu năm Beginning Balance	
	Gia trị. Value.	Dự phòng. Proventive.	Gia trị. Value.	Dự phòng. Preventive.

a) Ngắn hạn/ Short term:					
- Phải thu bên liên quan/ Receivables from related parties					
Công ty Cổ phần Camimex Group/ Camimex Group Joint Stock Company					39,616,703,833
Công ty Cổ phần Camimex Foods/ Camimex Foods Joint Stock Company					1,783,161,769
- Phải thu các cá nhân và tổ chức khác / Receivables from other individuals and organizations					1,783,161,769
Tạm ứng/ Advance					-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn/ Accrued interest on term deposits					37,833,542,064
Các khoản ký quỹ ngắn hạn/ Short-term deposits					6,651,208,968
Các khoản phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables					1,283,528,395
Các khoản chi hộ/ Expenses on behalf of;					21,515,209,085
b) Dài hạn / Long term					8,383,595,616
Phải thu về cổ phần hóa/ Receivables from equitization;					-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ Receivable from dividends and profits distributed;					-
Phải thu người lao động/ Receivables from employees;					-
Ký cược, ký quỹ/ Collateral, deposit;					-
Phải thu khác/ Other receivables.					-
Cộng:					
Total:					39,616,703,833

5- Tài sản thiếu chờ xử lý/ Missing assets awaiting resolution:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng Quantity	Giá trị Value	Số lượng Quantity	Giá trị Value
a)- Tiền/ Money;				
b)- Hàng tồn kho/ Inventory;				
- Bao bì, công cụ dụng cụ.../Packaging, tools...		-		-
c)- TSCĐ/ Fixed assets;				
d)- Tài sản khác/ Other assets.				
Cộng(a+b+c+d)				
Total(a+b+c+d):				

6- Nợ Xấu/ Non-Performing Loan

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn Time expired	Giá gốc Cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable value	Thời gian quá hạn Time expired	Giá gốc Cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable value
Công ty TNHH MTV BCA HCKT Thăng Long - Trả trước cho người bán/ Thăng Long One Member Limited Liability Company - Advance payment to the seller	Trên 3 năm/ Over 3 years	135,080,000		Trên 3 năm/ Over 3 years	135,080,000	
Cộng:			-		135,080,000	-
Total:						

7- Hàng tồn kho/ Inventory:

	Số cuối năm Ending Balance		Số đầu năm Beginning Balance	
	Giá gốc. Cost.	Dự phòng. Proventive.	Giá gốc. Cost.	Dự phòng. Proventive.
- Hàng đang đi trên đường/ Goods are on the way;				
- Nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials, materials;				
- Công cụ, dụng cụ/ Tools;	20,132,699,580		11,002,033,708	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/ Expenses for unfinished production and business;	1,515,676,771		1,611,933,003	
- Thành phẩm/ Finished products;				
- Hàng hóa/ Goods;	2,199,789,230,216	(83,716,346,670)	1,484,383,864,779	(81,035,505,166)
- Hàng gửi bán/ Goods consigned for sale;				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế/ Goods in tax-protected warehouse;				
Cộng Total:	2,221,437,606,567	(83,716,346,670)	1,496,997,831,490	(81,035,505,166)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- *The value of inventory is stagnant, poor, has lost quality, and cannot be sold at the end of the period; Causes and solutions for stagnant, poor, and loss-of-quality inventory;*
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- *Value of inventory used to mortgage, pledge, or secure debts payable at the end of the period.*
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- *Reasons leading to additional provision for, or reversal of, inventory devaluation provisions.*

8- Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term unfinished assets:

	Số cuối năm Ending Balance		Số đầu năm Beginning Balance	
	Giá gốc. Cost.	GT có thể thu hồi. Recoverable value.	Giá gốc. Cost.	GT có thể thu hồi. Recoverable value.
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Long-term unfinished production and business costs				
Cộng:				
b)- Xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress:				
- Mua sắm/ Purchase;			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- XDCB/ Basic construction			34,728,293,703	257,465,060,152
- Sửa chữa/ Repair.			137,960,564,537	85,989,265,847
Cộng: Total:			172,688,858,240	343,454,325,999

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình/ Increase, decrease in tangible fixed assets :

Khoản mục. Items	Nhà cửa, vật kiến trúc. Buildings and structures	Máy móc, thiết bị. Machinery and equipment	Thiết bị, dụng cụ quản lý. Management equipment and tools	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Transportation and transmission means	TSCĐ hữu hình khác. Other tangible fixed assets	Cộng TSCĐ hữu hình. Total tangible fixed assets
Nguyên giá/ Original Cost						
Số dư đầu năm/ Beginning balance	306,472,078,289	326,433,629,733	1,945,913,996	43,317,094,254	0	678,168,716,272
+ Mua trong năm /Purchased during the year	7,073,775,395	8,771,893,519	150,850,000	1,040,766,182	0	17,037,285,096
+ Đầu tư XDCB hoàn thành/ Completed construction investment	227,760,023,854	72,850,575,970	0	178,200,000	0	300,788,799,824
+ Tăng khác/Other increases	1,941,259,445	0	0	0	0	1,941,259,445
- Chuyển sang BĐS đầu tư/ Transferred to investment properties	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal and sales	0	6,507,000,000	0	0	0	6,507,000,000
- Giảm khác /Other decreases	128,364,067,037	0	0	0	0	128,364,067,037
Số dư cuối năm/ Ending balance	414,883,069,946	401,549,099,222	2,096,763,996	44,536,060,436	0	863,064,993,600
Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated Depreciation:						
Số dư đầu năm/ Beginning balance	125,527,924,527	195,838,440,394	1,640,020,640	24,594,406,792	0	347,600,792,353
+ Khấu hao trong năm/ Depreciation for the year	29,343,636,782	33,745,623,689	114,798,348	3,818,314,673	0	67,022,373,492
+ Tăng khác/ Other increases	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư/ Transferred to investment properties	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal and sales	0	318,500,001	0	0	0	318,500,001
- Giảm khác/ Other decreases	1,691,092,218	0	0	0	0	1,691,092,218
Số dư cuối năm/ Ending balance	153,180,469,091	229,265,564,082	1,754,818,988	28,412,721,465	0	412,613,573,626
Giá trị còn lại / Net Book Value						
Tại ngày đầu năm/ At the beginning of the year	180,944,153,762	130,595,189,339	305,893,355	18,722,687,462	0	330,567,923,919
Tại ngày cuối năm/ At the end of the year	261,702,600,855	172,283,535,140	341,945,008	16,123,338,971	0	450,451,419,974

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Net book value at the end of the period of tangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Original cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at the end of the year:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Original cost of tangible fixed assets awaiting disposal at the end of the year:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Commitments on significant future purchases or sales of tangible fixed assets:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

* Other changes related to tangible fixed assets:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình/ Increase, decrease in intangible fixed assets:

Khoản mục. Items	Quyền sử dụng đất. Land use rights	Quyền phát hành. Publishing rights	Bản quyền, bằng sáng chế. Copyrights, patents	Nhãn hiệu hàng hóa Trademarks	TSCĐ vô hình khác. Other intangible fixed assets	Cộng TSCĐ vô hình. Total intangible fixed assets
Nguyên giá / Original Cost						
Số dư đầu năm/ Beginning balance:	1,000,000,000	0		62,907,674,178	781,225,808	64,688,899,986
+ Mua trong năm/ Purchased during the year	2,500,000,000	0	0	0	0	2,500,000,000
+ Tạo ra từ nội bộ DN/ Created internally by the enterprise					199,748,732	199,748,732
+ Tăng do hợp nhất KD/ Increase due to business combination						0
+ Tăng khác / Other increases						0
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal and sales						0
- Giảm khác/ Other decreases						0
Số dư cuối năm/ Ending balance	3,500,000,000	0	0	62,907,674,178	980,974,540	67,388,648,718
Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated Depreciation:						
Số dư đầu năm/ Beginning balance:	0	0	0	25,163,085,664	781,225,808	25,944,311,472
+ Khấu hao trong năm/ Depreciation for the year	0	0		3,155,371,146	19,974,876	3,175,346,022
+ Tăng khác/ Other increases:						0
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal and sales						0
- Giảm khác/ Other decreases						0
Số dư cuối năm/ Ending balance	0	0	0	28,318,456,810	801,200,684	29,119,657,494
Giá trị còn lại/ Net Book Value						
Tại ngày đầu năm/ At the beginning of the year	1,000,000,000	0	0	37,744,588,514	0	38,744,588,514
Tại ngày cuối năm/ At the end of the year	3,500,000,000	0	0	34,589,217,368	179,773,856	38,268,991,224

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Net book value at the end of the period of intangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans:

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

* Original cost of fully depreciated intangible fixed assets still in use

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

* Explanations and other disclosures related to the figures

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính/ Increase, decrease in finance-leased fixed assets:

Khoản mục. Items	Nhà cửa, vật kiến trúc. Buildings and structures	Máy móc, thiết bị. Machinery and equipment	Phương tiện vận tải, truyền dẫn. Transportation and transmission means	TSCĐ hữu hình khác. Other tangible fixed assets	TSCĐ vô hình. Intangible fixed assets	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính. Total finance-leased fixed assets
Nguyên giá/ Original Cost:						
Số dư đầu năm/ Beginning balance:	0	139,712,955,716	0	0	0	139,712,955,716

+ Thuê tài chính trong năm/ <i>Finance lease during the year</i>	0	78,536,780,070	0	0	0	78,536,780,070
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính./ <i>Purchase of finance-leased fixed assets</i>	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác/ <i>Other increases</i>	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính./ <i>Return of finance-leased fixed assets</i>	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ <i>Other decreases</i>	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm/ <i>Ending balance</i>	0	218,249,735,786	0	0	0	218,249,735,786
Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated Depreciation:</i>						
Số dư đầu năm/ <i>Beginning balance:</i>	0	21,261,881,627	0	0	0	21,261,881,627
+ Khấu hao trong năm/ <i>Depreciation for the year</i>	0	64,927,215,879	0	0	0	64,927,215,879
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính/ <i>Purchase of finance-leased fixed assets</i>	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác/ <i>Other increases</i>	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính/ <i>Return of finance-leased fixed assets</i>	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ <i>Other decreases</i>	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm/ <i>Ending balance</i>	0	86,189,097,506	0	0	0	86,189,097,506
Giá trị còn lại/ <i>Net Book Value:</i>						
Tại ngày đầu năm/ <i>At the beginning of the year</i>	0	118,451,074,089	0	0	0	118,451,074,089
Tại ngày cuối năm/ <i>At the end of the year</i>	0	132,060,638,280	0	0	0	132,060,638,280

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:
- * *Additional lease payments recognized as expenses during the year to secure loan obligations:*
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * *Basis for determining additional lease payments*
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
- * *Lease extension terms or rights to purchase the asset:*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư/ *Increase, decrease in investment properties:*

Khoản mục. <i>Items</i>	Số đầu năm. <i>Beginning balance</i>	Tăng trong năm. <i>Increase during the year</i>	Giảm trong năm. <i>Decrease during the year</i>	Số cuối năm <i>Ending balance</i>
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê /<i>Investment properties for lease:</i>				
Nguyên giá/<i>Original Cost:</i>				
- Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>				0
- Nhà/ <i>Buildings</i>				0
- Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings and land use rights</i>				0
- Cơ sở hạ tầng/ <i>Infrastructure</i>				0
Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated Depreciation:</i>				
- Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>				0
- Nhà/ <i>Buildings</i>				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings and land use rights</i>				0
- Cơ sở hạ tầng/ <i>Infrastructure</i>				
Giá trị còn lại/ <i>Net Book Value:</i>				

- Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>				0
- Nhà/ <i>Buildings</i>				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings and land use rights</i>				0
- Cơ sở hạ tầng/ <i>Infrastructure</i>				
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá/ <i>Investment properties held for capital appreciation:</i>				
Nguyên giá/ <i>Original Cost:</i>				
- Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>				0
- Nhà/ <i>Buildings</i>				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings and land use rights</i>				0
- Cơ sở hạ tầng/ <i>Infrastructure</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated Depreciation:</i>				
- Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>				0
- Nhà/ <i>Buildings</i>				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings and land use rights</i>				0
- Cơ sở hạ tầng/ <i>Infrastructure</i>				
Giá trị còn lại/ <i>Net Book Value:</i>				
- Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>				0
- Nhà/ <i>Buildings</i>				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings and land use rights</i>				0
- Cơ sở hạ tầng/ <i>Infrastructure</i>				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

* *Net book value at the end of the period of investment properties pledged or mortgaged to secure loans*

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

* *Original cost of fully depreciated investment properties still leased or held for capital appreciation*

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

* *Explanations and other disclosures related to the figures*

13- Chi phí trả trước/ *Prepaid expenses:*

	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
a)- Ngắn hạn/ <i>Short-term :</i>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ/ <i>Prepaid expenses for operating lease of fixed assets;</i>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng/ <i>Tools and equipment used;</i>		
- Chi phí đi vay/ <i>Loan costs;</i>		
- Các khoản khác/ <i>Other items</i>	1,873,639,783	1,470,803,591
b)- Dài hạn/ <i>Long-term:</i>		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp/ <i>Business formation expenses;</i>		
- Chi phí mua bảo hiểm/ <i>Prepaid insurance costs;</i>		
- Các khoản khác / <i>Other items</i>	55,857,063,654	16,460,949,694
Cộng (Total):	57,730,703,437	17,931,753,285

14- Tài sản khác/ *Other assets:*

	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
a)- Ngắn hạn / <i>Short-term</i>		
b)- Dài hạn / <i>Long-term</i>		
Cộng (Total):		

15- Vay và nợ thuê tài chính/ *Loans and Financial Lease Liabilities*:

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ *Short-term Loans and Financial Lease Liabilities*

	Số cuối năm <i>Ending balance.</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả cho các bên liên quan/Short-term Loans and Financial Lease Liabilities Payable to Related Parties	395,811,822,114	402,303,253,568
Vay Công ty Cổ phần Camimex Group/Loan from Camimex Group Joint Stock Company	195,811,822,114	202,303,253,568
Vay Công ty Cổ phần Camimex Farm/Loan from Camimex Farm Joint Stock Company	200,000,000,000	200,000,000,000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác /Short-term Loans and Financial Lease Liabilities Payable to Other Organizations and Individuals	1,154,368,895,599	913,948,306,452
Vay ngắn hạn ngân hàng/Short-term Bank Loans	1,145,161,746,395	835,042,349,449
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau /Loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Ca Mau Branch	78,701,377,702	80,083,957,283
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam /Loan from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	9,895,897,467
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau /Loan from oint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Ca Mau Branch	188,322,578,476	175,276,310,809
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau /Loan from Saigon Thương Tín Commercial Joint Stock Bank - Ca Mau Branch	239,724,726,800	180,671,121,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng /Loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	254,714,024,683	189,509,222,376
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn /Loan from Woori Vietnam Bank Ltd. - Ho Chi Minh City Branch	27,984,462,000	20,053,050,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Chợ Lớn - Phòng giao dịch Chương Dương /Loan from Vietnam Thương Tín Commercial Joint Stock Bank - Chợ Lớn Branch - Chương Dương	40,000,000,000	40,000,000,000
- Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bến Tre /Loan from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Ben Tre Branch	79,776,000,000	79,301,129,318
- Vay Hua Nan Ccommercial Bank Ltd - CN TP. HCM/ Hua Nan Ccommercial Bank Ltd - CN TP. HCM	-	50,200,000,000
- Vay Ngân hàng Nam Á - CN Cà Mau/ Nam A Commercial Joint Stock Bank -Ca Mau Branch	186,009,074,134	10,051,661,196
- Vay Ngân hàng Seabank - CN Cà Mau/ Seabank Commercial Joint Stock Bank -Ca Mau Branch	49,929,502,600	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác/Short-term Loans from Other Organizations and Individuals	3,800,000,000	50,000,000
- Vay tổ chức và cá nhân khác / Loan from Other Organizations and Individuals	3,800,000,000	50,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả/Current Portion of Long-term Loans	795,949,219	50,078,726,307
Nợ thuế tài chính đến hạn trả/Current Tax Liabilities	4,611,199,985	28,777,230,696
Total:	1,550,180,717,713	1,316,251,560,020

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

The details of the changes in short-term loans and financial lease liabilities during the period are as follows:

	Số cuối năm <i>Ending balance</i>		Trong năm <i>During the year</i>		Số đầu năm <i>Beginning balance</i>	
	Giá trị <i>Value</i>	Số có khả năng trả nợ <i>Amount payable</i>	Tăng <i>Increase</i>	Giảm <i>Decrease</i>	Giá trị <i>Value</i>	Số có khả năng trả nợ <i>Amount payable</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng/ Short-term bank loan	1,145,161,746,395	1,145,161,746,395	4,273,666,270,858	3,963,546,873,912	835,042,349,449	835,042,349,449
Vay ngắn hạn các tổ chức khác/ Short-term loans from other organizations	395,811,822,114	395,811,822,114	150,645,000,000	157,136,431,454	402,303,253,568	402,303,253,568
Vay ngắn hạn các cá nhân / Short-term loans from individuals	3,800,000,000	3,800,000,000	383,024,099,994	379,274,099,994	50,000,000	50,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả/ Current portion of long-term loans	795,949,219	795,949,219		49,282,777,088	50,078,726,307	50,078,726,307
hạn trả/ Current portion of financial lease liabilities	4,611,199,985	4,611,199,985	10,514,944,606	34,680,975,317	28,777,230,696	28,777,230,696
Cộng (Total):	1,550,180,717,713	1,550,180,717,713	4,817,850,315,458	4,583,921,157,765	1,316,251,560,020	1,316,251,560,020

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ *Long-term loans and financial lease liabilities*

	Số cuối năm Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
Vay dài hạn ngân hàng / <i>Long-term bank loans</i>	113,713,636,904	113,713,636,904
- Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bến Tre / <i>Loan from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Ben Tre Branch</i>	113,713,636,904	113,713,636,904
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác / <i>Short-term loans from other organizations and individuals</i>	560,008,379,584	406,260,901,789
- Vay responsAbility SICAV (Lux), hành động nhân danh quỹ trực thuộc - responsAbility SICAV (Lux) Agriculture Fund	68,780,274,810	65,048,588,693
- Loan from responsAbility SICAV (Lux), acting on behalf of its affiliated fund - responsAbility SICAV		
- Vay Responsibility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV-RAIF	90,008,104,773	85,702,313,096
- Loan from Responsibility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV-RAIF.		
- Vay responsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV-RAIF	401,220,000,000	255,510,000,000
- Loan from responsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV-RAIF		
Nợ thuê tài chính/ <i>Financial lease liabilities</i>	111,339,040,312	84,372,850,832
- Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam/ <i>Financial lease from Vietnam International Leasing Company Limited</i>	36,340,699,963	40,665,200,927
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM / <i>Financial lease from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch</i>	6,354,887,725	8,148,183,634
- Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease / <i>Financial lease from Chailease International Leasing Company Limited</i>	28,721,353,010	32,631,062,606
- Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN TP.HCM / <i>Financial lease from Vietcombank Financial Leasing Company Limited - Ho Chi Minh City Branch</i>	7,440,965,528	2,928,403,665
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - CN TP.HCM / <i>Financial lease from BIDV-Sumi Trust Financial Leasing Company Limited - Ho Chi Minh City Branch</i>	32,481,134,086	-
Cộng (Total):	785,061,056,800	604,347,389,525

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

The details of the changes in short-term loans and financial lease liabilities during the period are as follows:

	Số cuối năm Ending balance		Trong năm During the year		Số đầu năm Beginning balance	
	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Amount payable	Tăng Increase	Giảm Decrease	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Amount payable
Vay dài hạn ngân hàng / <i>Long-term bank loans</i>	113,713,636,904	113,713,636,904			113,713,636,904	113,713,636,904
Vay ngắn hạn các tổ chức khác / <i>Short-term loans from other</i>	560,008,379,584	560,008,379,584	206,952,277,795	53,204,800,000	406,260,901,789	406,260,901,789
Nợ thuê tài chính / <i>Financial lease liabilities</i>	111,339,040,312	111,339,040,312	37,481,134,086	10,514,944,606	84,372,850,832	84,372,850,832
Cộng (Total):	785,061,056,800	785,061,056,800	244,433,411,881	63,719,744,606	604,347,389,525	604,347,389,525

Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 6,03%/năm, thời hạn 05 năm

Financial lease from Vietnam International Leasing Company Limited to support business operations with an interest rate of 6.03% per year, for a term of 5 years

Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 8%/năm, thời hạn 05 năm

Financial lease from Vietcombank Financial Leasing Company Limited - Ho Chi Minh City Branch to support business operations with an interest rate of 8% per year, for a term of 5 years

Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7%/năm, thời hạn 05 năm

Financial lease from Chailease International Leasing Company Limited to support business operations with an interest rate of 7% per year, for a term of 5 years

Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,8%/năm, thời hạn 05 năm

Financial lease from Vietcombank Financial Leasing Company Limited - Ho Chi Minh City Branch to support business operations with an interest rate of 7.8% per year, for a term of 5 years

16- Phải trả người bán/ *Accounts payable to vendors:*

	Số cuối năm <i>Ending balance</i>		Số đầu năm <i>Beginning balance</i>	
	Giá trị <i>Value</i>	Số có khả năng trả nợ <i>Amount payable</i>	Giá trị <i>Value</i>	Số có khả năng trả nợ <i>Amount payable</i>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn/ <i>Short-term accounts payable to vendors:</i>	309,873,224,039	309,873,224,039	148,743,015,415	148,743,015,415
- Phải trả bên liên quan/ <i>Payables to related parties</i>	19,814,470,211	19,814,470,211	13,717,481,979	13,717,481,979
Công ty cổ phần Camimex Group/ <i>Camimex Group Joint Stock Company</i>	-	-	602,762,355	602,762,355
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn / <i>Nam Can Seafood Export-Import Joint Stock Company</i>	-	-	1,290,600,000	1,290,600,000
Công ty Cổ phần Camimex Foods/ <i>Camimex Foods Joint Stock Company</i>	19,313,008,273	19,313,008,273	-	-
Công ty Cổ phần Camimex Farm/ <i>Camimex Farm Joint Stock Company</i>	-	-	11,225,858,890	11,225,858,890
Công ty TNHH Thủy sản Hưng Thuận/ <i>Hung Thuan Seafood Company Limited</i>	501,461,938	501,461,938	-	-
Công ty TNHH CB Thủy sản Kim Ngân Phát/ <i>Kim Ngan Phat Seafood Company Limited</i>	-	-	598,260,734	598,260,734
- Phải trả các nhà cung cấp khác/ <i>Payables to other suppliers</i>	290,058,753,828	290,058,753,828	135,025,533,436	135,025,533,436
Công ty TNHH MTV Thủy sản Kiều Phương / <i>Kieu Phuong Seafood Company Limited</i>	11,266,154,530	11,266,154,530	13,664,766,299	13,664,766,299
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Thiên Mã Quỳnh/ <i>Thien Ma Quynh Seafood Export-Import Single Member Co., Ltd.</i>	71,944,944,674	71,944,944,674	-	-
Công ty TNHH MTV Thủy Hải Sản Chí Linh/ <i>Chi Linh Seafood Single Member Co., Ltd.</i>	14,191,855,481	14,191,855,481	9,625,776,869	9,625,776,869
LX International PTE.Ltd	78,851,319,394	78,851,319,394	-	-
Các nhà cung cấp khác/ <i>Other suppliers</i>	113,804,479,749	113,804,479,749	111,734,990,268	111,734,990,268
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ <i>Short-term advances from customers:</i>	7,263,364,494	7,263,364,494	3,095,567,559	3,095,567,559
- Trả trước các bên liên quan/ <i>Advances to related parties</i>	-	-	-	-
- Trả trước của các khách hàng khác/ <i>Advances from other customers</i>	7,263,364,494	7,263,364,494	3,095,567,559	3,095,567,559
Các khách hàng khác/ <i>Other customers</i>	7,263,364,494	7,263,364,494	3,095,567,559	3,095,567,559
c) Phải trả người lao động/ <i>Payables to employees</i>	26,494,403,909	26,494,403,909	22,944,299,233	22,944,299,233
d) Các khoản phải trả người bán dài hạn/ <i>Long-term accounts payable to vendors:</i>	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác/ <i>Payables to other parties.</i>				
Cộng (Total)	343,630,992,442	343,630,992,442	174,782,882,207	174,782,882,207

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ *Taxes and Other Payables to the State:*

	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>		Số phát sinh trong năm <i>Transactions during the year</i>		Số cuối năm <i>Ending balance</i>	
	Phải nộp <i>Payable</i>	phải thu <i>Receivable</i>	Số phải nộp <i>Amount payable</i>	Số đã thực nộp <i>Amount actually paid</i>	Phải nộp <i>Payable</i>	phải thu <i>Receivable</i>
Thuế GTGT/ <i>Value Added Tax (VAT)</i>	678,425,486	0	1,447,953,455	1,462,389,251	663,989,690	0
Thuế xuất, nhập khẩu/ <i>Export and Import Tax</i>	0	2,784,339,431			0	2,784,339,431
Thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>Corporate Income Tax (CIT)</i>	16,290,657,063	0	20,113,215,598	17,471,509,657	18,932,363,004	0
Thuế thu nhập cá nhân Cty mẹ/ <i>Personal Income Tax of the Parent Company</i>	82,842,797	0	1,012,843,718	835,028,469	260,658,046	

Thuế tài nguyên/ <i>Resource Tax</i>	18,606,000	0	215,264,000	218,535,200	15,334,800	0
Các loại thuế khác/ <i>Other Taxes</i>	10,000,000	0	2,755,562,536	2,734,760,509	30,802,027	0
Các loại thuế khác CMO/ <i>Other Taxes</i>	0	0			0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác / <i>Fees, Charges, and Other Payables</i>	30,037,870	0	940,392,747	970,430,617	0	0
Cộng (Total):	17,110,569,216	2,784,339,431	26,485,232,054	23,692,653,703	19,903,147,567	2,784,339,431

18- Chi phí phải trả/ *Accrued expenses:*

	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
a)- Ngắn hạn/ <i>Short-term</i>	20,601,423,716	42,236,095,754
- Phải trả bên liên quan/ <i>Payables to related parties</i>		
Công ty Cổ phần Camimex Group - Chi phí lãi vay phải trả/ <i>Camimex Group Joint Stock Company - Accrued loan interest payable</i>	2,664,656,495	34,007,917,808
Công ty Cổ phần Camimex Farm - Chi phí lãi vay phải trả/ <i>Camimex Farm Joint Stock Company - Accrued loan interest payable</i>	7,906,849,315	5,506,849,315
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác/ <i>Payables to other organizations and individuals</i>		
Chi phí lãi vay phải trả/ <i>Accrued loan interest payable</i>	10,029,917,906	2,643,861,812
Các khoản khác/ <i>Other items</i>		77,466,819
b)- Dài hạn/ <i>Long-term</i>	0	0
- Lãi vay/ <i>Loan interest</i>		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)/ <i>Other items (detailed for each item)</i>		
Cộng (Total):	20,601,423,716	42,236,095,754

19- Phải trả khác/ *Other payables:*

	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
a)- Ngắn hạn/ <i>Short-term</i>		
- Phải trả bên liên quan/ <i>Payables to related parties</i>	955,726,379	487,101,685
Các cá nhân có liên quan - Cổ tức phải trả/ <i>Related Individuals - Dividends Payable</i>	487,101,685	487,101,685
Công ty Cổ phần Camimex Foods - Chi phí ủy thác phải trả/ <i>Camimex Farm Joint Stock Company - Trust fees payable</i>	468,624,694	
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác/ <i>Payables to other organizations and individuals</i>	17,902,866,231	31,128,332,747
Kinh phí công đoàn/ <i>Trade union funds</i>	9,661,485,261	8,192,774,661
Bảo hiểm xã hội/ <i>Social insurance</i>	2,942,146,797	8,993,943,047
Nhận ký quỹ ngắn hạn/ <i>Short-term deposits received</i>	1,449,999,999	949,999,999
Cổ tức phải trả/ <i>Dividends payable</i>	2,497,081,977	2,497,081,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác/ <i>Other payables and liabilities</i>	1,352,152,197	10,494,533,063
Cộng (Total):	18,858,592,610	31,615,434,432
b)- Dài hạn / <i>Long-term</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/ <i>Long-term deposits and guarantees received</i>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ <i>Other payables and liabilities</i>		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán / <i>Overdue debts not yet paid</i>		
Cộng (Total):	0	0

20- Doanh thu chưa thực hiện/ *Deferred revenue:*

	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
a)- Ngắn hạn/ <i>Short-term</i>		
- Doanh thu nhận trước/ <i>Unearned revenue</i>		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ <i>Revenue from traditional customer programs</i>		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ <i>Other unearned revenue</i>		
Cộng (Total):		

b)- Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn/ <i>Long-term (detailed for each item as short-term)</i>		
- Doanh thu nhận trước/ <i>Unearned revenue</i>		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ <i>Revenue from traditional customer programs</i>		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ <i>Other unearned revenue</i>		
Cộng (Total):		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng / <i>Possibility of not fulfilling contracts with customers</i>		
Cộng (Total):		

21- Trái phiếu phát hành/ *Bonds issued:*

21.1 - Trái phiếu thưởng / *Bonus bonds*

21.2- Trái phiếu chuyển đổi/ *Convertible bonds:*

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

Convertible bonds at the beginning of the period

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Issuance date, original term, and remaining term of each type of convertible bond

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Quantity of each type of convertible bond;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Face value, interest rate of each type of convertible bond;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Conversion ratio to shares for each type of convertible bond;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Principal value and equity option value of each type of convertible bond;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

Additional convertible bonds issued during the period

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Issuance date, original term of each type of convertible bond;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Quantity of each type of convertible bond;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Face value, interest rate of each type of convertible bond;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Conversion ratio to shares for each type of convertible bond;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Principal value and equity option value of each type of convertible bond;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Convertible bonds converted to shares during the period

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

Quantity of each type of bond converted into shares during the period; quantity of new shares issued during the period for bond conversion;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

Principal value of convertible bonds converted into equity capital.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Convertible bonds matured without conversion to shares during the period

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

Quantity of each type of bond that matured without conversion into shares during the period;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

Principal value of convertible bonds refunded to investors.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

Convertible bonds at the end of the period

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Original term and remaining term of each type of convertible bond;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Quantity of each type of convertible bond;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Face value, interest rate of each type of convertible bond;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Conversion ratio to shares for each type of convertible bond;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Principal value and equity option value of each type of convertible bond;
 g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):
Detailed explanation of bonds held by related parties (by type of bond):

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ Preferred stocks classified as liabilities:

- Mệnh giá;
Face value;
 - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác ...);
Recipients of the issuance (management, employees, others...);
 - Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
Repurchase terms (timing, repurchase price, other basic terms in the issuance contract);
 - Giá trị mua lại trong kỳ;
Repurchase value during the period;
 - Các thuyết minh khác.
Other explanations.

23- Dự phòng phải trả/ Provisions for liabilities:

	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
a)- Ngắn hạn/ Short-term:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;/ <i>Provision for product and goods warranty;</i>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;/ <i>Provision for construction project warranty;</i>		
- Dự phòng tái cơ cấu;/ <i>Restructuring provision;</i>		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)/ <i>Other provisions (e.g., regular repair costs for fixed assets, environmental restoration costs...);</i>		
Cộng (Total):		
b)- Dài hạn / Long-term		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;/ <i>Provision for product and goods warranty;</i>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại;/ <i>Deferred tax assets;</i>		
- Dự phòng tái cơ cấu;/ <i>Restructuring provision;</i>		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)/ <i>Other provisions (e.g., regular repair costs for fixed assets, environmental restoration costs...);</i>		
Cộng (Total):		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities:

a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Deferred income tax assets</i>	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;/ <i>Income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets;</i>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;/ <i>Deferred income tax assets related to deductible temporary differences;</i>	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;/ <i>Deferred income tax assets related to unused tax losses;</i>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;/ <i>Deferred income tax assets related to unused tax credits;</i>		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;/ <i>Amount offset against deferred income tax liabilities;</i>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Deferred income tax assets.</i>		
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ <i>Deferred income tax liabilities:</i>	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;/ <i>Income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities;</i>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;/ <i>Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences;</i>	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại;/ <i>Amount offset against deferred income tax assets.</i>		

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/Comparison table of changes in equity:

Items belonging to owner's equity

28

b)-Chi tiết góp vốn chủ sở hữu/ <i>Details of Owner's Equity Contribution</i>	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)/ <i>Parent company's capital contribution (if a</i>	724,725,000,000	724,725,000,000
- Nhận chi trả cổ tức bằng tăng vốn chủ sở hữu/ <i>Receiving dividend payments by increasing owner's</i>		
- Vốn góp của các đối tượng khác./ <i>Capital contributions from other parties</i>	254,274,980,000	254,274,980,000
Cộng/ <i>Total</i> :	978,999,980,000	978,999,980,000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận/ <i>Equity transactions with owners and the distribution of dividends and profits:</i>	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ <i>Owner's equity investment</i>		
+ Vốn góp đầu năm/ <i>Capital contribution at the beginning of the year.</i>		
+ Vốn góp tăng trong năm./ <i>Capital increase during the year.</i>		
+ Vốn góp giảm trong năm./ <i>The contributed capital decreased during the year.</i>		
+ Vốn góp cuối năm./ <i>Equity contribution at year-end.</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia/ <i>Dividends and distributed profits:</i>		

d)- Cổ phiếu/ <i>Stocks:</i>	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ <i>Number of shares registered for issuance.</i>	97,899,998	97,899,998
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng./ <i>Number of shares sold to the public</i>	97,899,998	97,899,998
+ Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common stock</i>	97,899,998	97,899,998
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)/ <i>Preferred stock (classified as</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)/ <i>Number of treasury shares repurchased.</i>		
+ Cổ phiếu phổ thông./ <i>Common stock</i>		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)/ <i>Preferred stock (classified as</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành./ <i>Number of shares outstanding.</i>		
+ Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common stock</i>	97,899,998	97,899,998
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)/ <i>Preferred stock (classified as</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		
* Par value of shares outstanding: 10,000 VND.		

d)- Cổ tức/ *Dividend* :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm./ *Dividends declared after the end of the fiscal year.*
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông/ *Dividends declared on common stock* :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi/ *Dividends declared on preferred stock* :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận/ *Cumulative dividends on preferred stock not yet recognized* :

Số cuối năm
Ending balance Số đầu năm
Beginning balance

e)- Các quỹ của doanh nghiệp/ *Corporate funds* .:

- Quỹ đầu tư phát triển./ *Development investment fund*
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp./ *Enterprise restructuring support fund.*
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu./ *Other funds under equity.*

- -
- -
- -

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể./ *Income and expenses, gains or losses, recognized directly in equity according to the provisions of specific accounting standards*

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ *Revaluation surplus:*

	Năm nay <i>This year</i>	Năm trước <i>Last year</i>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...)/ <i>The reasons for the change between the beginning and end-of-year figures (under what circumstances revaluation occurs, which assets are revalued, and based on which decision?)</i>		

27- Chênh lệch tỷ giá/ *Exchange rate difference.:*

	Năm nay <i>This year</i>	Năm trước <i>Last year</i>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ./ <i>Exchange rate difference due</i>		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)/ <i>Exchange rate</i>		

28- Nguồn kinh phí/Source of funding:		
	Năm nay This year	Năm trước Last year
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm/ Funding allocated during the year		
- Chi sự nghiệp/ Career expenditure		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm./Remaining funds at the end of the year		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán/Items outside the balance sheet:		
	Số cuối năm Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
a)- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:/ Leased assets: The total future minimum lease payments of non-cancellable operating lease agreements by maturity periods		
- Từ 1 năm trở xuống./Within 1 year		
- Trên 1 năm đến 5 năm./From 1 year to 5 years		
- Trên 5 năm./Over 5 years		

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ:/ Custodial assets: The enterprise must provide detailed disclosures regarding the quantity, type, specifications, and quality of each type of

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp:: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại hàng hóa:/ Goods received for consignment, entrusted sale, or as collateral/mortgage: The enterprise must provide detailed

c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại n. tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày K.lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD./ Foreign currencies: The enterprise must provide detailed disclosures

d)- Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý./ Precious metals and gemstones: The enterprise must provide detailed disclosures on the original cost, quantity (in international measurement

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải t.minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ). Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi./ Bad debts written off: The enterprise must provide detailed

e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán./ Other information regarding off-balance sheet items

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:/Supplementary information for items presented in the Income Statement

(Đơn vị tính: đồng)
Unit: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Total revenue from the sale of goods and provision of services	Năm nay This year	Năm trước Last year
a) Doanh thu/Revenue		
- Doanh thu bán hàng hóa/Revenue from the sale of goods	9,586,994,238	95,831,657,549
- Doanh thu bán thành phẩm/Revenue from the sale of finished products	2,476,191,530,743	2,515,331,357,096
- Doanh thu bán phụ phẩm/Revenue from the sale of by-products		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công./Revenue from providing processing services	34,305,388,485	36,973,710,441
- Doanh thu cho thuê tài sản/Revenue from property taxes		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ./Revenue from construction contracts recognized during the period		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính./Total accumulated revenue from construction contracts recognized as of the financial statement date		
Cộng / Total	2,520,083,913,466	2,648,136,725,086

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)./Revenue from related parties (detailed by each party)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước./In cases where revenue from leasing assets is recognized as the total amount received in advance, the enterprise must provide additional disclosures to compare the difference between revenue recognition using the time-apportionment method over the lease term. This should include an analysis of the potential decline in profits and future cash flows due to recognizing revenue for the entire amount received in advance.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu / Revenue deductions

Trong đó/In there:

- Chiết khấu thương mại./Trade discount;
- Giảm giá hàng bán./Sales discount;

Năm nay
This year

Năm trước
Last year

- Hàng bán bị trả lại./Returned goods.		25,137,738,147	287,511,725
Cộng/ Total		25,137,738,147	287,511,725
3. Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold	Năm nay This year	Năm trước Last year	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán./Cost of goods sold;	8,477,958,530	94,190,903,575	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán./Cost of finished goods sold;	1,903,769,732,779	2,121,518,236,930	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công./Cost of providing processing services	29,250,429,130	53,452,460,761	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:*/In which: Pre-deducted cost of goods and finished real estate products sold includes:			
+ Hạng mục chi phí trích trước./Prepaid expense items;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục./Pre-deducted value into the cost of each item			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh./Estimated time of cost incurred.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp./Cost of services provided;			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư./Remaining value, transfer and			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư./Investment Real Estate Business Costs;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ./Value of inventory lost during the period;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ./Value of each type of inventory			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn./Other expenses			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho./Provision for inventory decline;	2,680,841,504	20,046,442,411	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán./Cost of goods sold deductions.			
Cộng/ Total	1,944,178,961,943	2,289,208,043,677	
4. Doanh thu hoạt động tài chính/Financial revenue	Năm nay This year	Năm trước Last year	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay./Interest on deposits and loans	10,068,331,731	1,488,681,676	
- Lãi bán các khoản đầu tư./Profit from sale of investments;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia./Dividends, profits distributed;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá./Exchange rate difference;	27,359,496,548	17,912,870,986	
- Lãi ứng trước tiền hàng./Interest on advance payment of goods			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác./Other financial revenue.			
Cộng/ Total	37,427,828,279	19,401,552,662	
5. Chi phí tài chính/Financial costs	Năm nay This year	Năm trước Last year	
- Lãi tiền vay./Loan interest;	149,616,789,861	97,146,953,185	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm./Payment discounts, deferred sales interest;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính./Losses from liquidation of financial investments;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá./Exchange rate difference loss;	52,800,396,446	45,276,770,209	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư./Provision for impairment of			
- Chi phí tài chính khác./Other financial costs;			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính./Financial expense deductions.			
Cộng/ Total	202,417,186,307	142,423,723,394	
6. Thu nhập khác	Năm nay This year	Năm trước Last year	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ./Liquidation and sale of fixed assets;	3,061,500,001	21,363,897,206	
- Tài sản thừa kiểm kê./Inventory surplus;		6,352,191,182	
- Thu hỗ trợ tiền hàng, tiền bồi thường./Collect support money, compensation money;	693,975,889	1,854,848,259	
- Thuế được giảm./Taxes are reduced;			
- Các khoản khác./Other items.	2,236,715,020	536,751,150	
Cộng/ Total	5,992,190,910	30,107,687,797	
7. Chi phí khác/Other costs	Năm nay This year	Năm trước Last year	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ./Remaining value of fixed assets and			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản./Loss on revaluation of assets;			
- Các khoản bị phạt, truy thu./Penalties;	2,030,428,977	5,837,147,421	
- Các khoản khác./Other items.	1,321,332,646	1,980,048,790	
Cộng/ Total	3,351,761,623	7,817,196,211	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/Selling and administrative expenses		
	Năm nay <i>This year</i>	Năm trước <i>Last year</i>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ/ <i>Business management expenses</i>		
- Chi phí nhân viên/ <i>Employee costs</i>	82,936,393,296	72,429,176,103
- Chi phí KHTSCĐ/ <i>Fixed asset depreciation costs</i>	29,140,479,313	25,682,280,340
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác./ <i>Other business management expenses.</i>	9,102,731,347	8,868,941,154
	44,693,182,636	37,877,954,609
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ/ <i>Selling expenses incurred during the period</i>		
- Chi phí nhân viên/ <i>Employee costs</i>	152,718,432,522	111,066,677,418
- Chi phí KHTSCĐ/ <i>Fixed asset depreciation costs</i>	5,481,311,070	5,336,892,168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài/ <i>Outsourcing service costs</i>	0	0
- Các khoản chi phí bán hàng khác./ <i>Other selling expenses.</i>	104,364,652,433	79,855,867,534
	42,872,469,019	25,873,917,716
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ <i>Selling expenses and</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa./ <i>Reversal of product and goods warranty</i>	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác./ <i>Reversal of restructuring provisions and other</i>		
- Các khoản ghi giảm khác./ <i>Other deductions.</i>		
Cộng/ Total	235,654,825,818	183,495,853,521

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố/Production and business costs by factor		
	Năm nay <i>This year</i>	Năm trước <i>Last year</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu./ <i>Cost of raw materials;</i>	2,211,016,833,659	1,183,861,621,465
- Chi phí nhân công./ <i>Labor costs;</i>	240,346,584,672	179,689,061,445
- Chi phí khấu hao tài sản cố định./ <i>Fixed asset depreciation costs;</i>	135,124,935,393	78,746,441,028
- Chi phí dịch vụ mua ngoài./ <i>Outsourced service costs;</i>	154,468,018,091	121,658,778,043
- Chi phí khác bằng tiền./ <i>Other expenses in cash.</i>	100,322,003,714	107,012,362,361
Cộng/ Total	2,841,278,375,529	1,670,968,264,342

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/Current corporate income tax expense		
	Năm nay <i>This year</i>	Năm trước <i>Last year</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành./ <i>Corporate income tax expense calculated on current year taxable income</i>	20,113,215,598	19,878,868,800
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay./ <i>Adjust corporate income tax expense of previous years into current income tax expense</i>		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành / <i>Total current corporate income tax expense</i>		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred corporate income tax expense		
	Năm nay <i>This year</i>	Năm trước <i>Last year</i>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế./ <i>Deferred corporate income tax expense arises from taxable temporary differences;</i>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại./ <i>Deferred corporate income tax expense arises from the reversal of deferred income tax assets;</i>		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ./ <i>Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences;</i>		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng./ <i>Deferred corporate income tax income arises from unused tax losses and tax credits;</i>		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả./ <i>Deferred corporate income tax income arises from the reversal of deferred income tax liabilities;</i>		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại./ <i>Total deferred corporate income tax expense.</i>		

Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
VII. Additional information for items presented in the Cash Flow Statement

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

1. Non-cash transactions affect future cash flow statements

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính./ *Purchase of assets by assuming directly related liabilities or through a financial leasing*
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu./ *Buying a business through issuing shares;*

Năm nay <i>This year</i>	Năm trước <i>Last year</i>
-----------------------------	-------------------------------

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; / *Convert debt to equity;*
- Các giao dịch phi tiền tệ khác / *Other non-monetary transactions*

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

2. Amounts held by the enterprise but not used:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: / Actual loan amount collected during the period:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; / *Proceeds from borrowing under conventional*
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; / *Proceeds from issuance of common bonds;*
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; / *Proceeds from issuance of convertible bonds;*
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; / *Proceeds from issuance of*
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; / *Proceeds from*
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác; / *Proceeds from borrowing in other forms.*

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: / Amount actually paid back during the period:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; / *Repayment of principal loan under normal*
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; / *Principal repayment of common bonds;*
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; / *Principal repayment of convertible bonds;*
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; / *Preferred stock principal repayments*
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; / *Payment for*
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác / *Loan repayment in other forms*

VIII - Những thông tin khác/Other information

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Events occurring after the balance sheet date

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính .

The Board of Directors of the company confirms that no events have occurred after December 31, 2025 until the date of preparation of the financial statements.

02- Thông tin về các bên liên quan/ Information about related parties

Bên liên quan/ Related parties	Mối quan hệ/ Relationship
Công ty cổ phần Camimex Group Camimex Group Joint Stock Company	Công ty mẹ/ Parent company
Công ty TNHH Camimex Organic Camimex Organic Company Limited	Công ty con/Subsidiary
Công Cổ phần Camimex Farm Camimex Farm Joint Stock Company	Công ty trong cùng Tập đoàn/ Company in the same Group
Công ty cổ phần Camimex Logistics Camimex Logistics Joint Stock Company	Công ty trong cùng Tập đoàn/ Company in the same Group
Công ty cổ phần Camimex Foods Camimex Foods Joint Stock Company	Công ty trong cùng Tập đoàn/ Company in the same Group
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish Thao Anh Fish Joint Stock Company	Công ty trong cùng Tập đoàn/ Company in the same Group
Công ty TNHH CBTS Kim Ngân Phát Kim Ngan Phat Trading Company Limited	Công ty có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ/ The Company has a close relationship with key management members of the Parent Company.
Công ty TNHH TPTS Thái Minh Hưng Thai Minh Hung Food Processing Company Limited	Công ty có người đại diện theo pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty/ The company has a legal representative who has a close relationship with a key management member of the Company.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:
Transactions with key management members and related individuals are as follows:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Accumulated from the beginning of the year to the end of the year

Năm nay
This year

Năm trước
Last year

-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát/ Board of Directors and Supervisory Board

Vay tiền /Borrow money	0	0
Trả tiền vay/ Loan repayment	0	0

Tại kết thúc kỳ kế toán , công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

At the end of the accounting period, the liabilities to key management members and related individuals were as follows:

Số cuối kỳ
Ending balance

Số đầu năm
Beginning Balance

-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát/ Board of Directors and Supervisory Board

Phải trả tiền vay / Must pay loan	0	0
Cộng nợ phải trả / Total liabilities	0	0

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:

Income of key management members and members of the Board of Supervisors:

Tiền lương
Salary

Thù lao
Remuneration

Cộng thu nhập
Total income

Kỳ này/ This period

Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị Mr. Bui Si Tuan - Chairman of the Board of Directors	72,000,000	72,000,000
Mr. Dang Ngoc Son - Member of Board of Directors and General Director	522,323,411	570,323,411

Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Mr. Bui Duc Cuong - Member of Board of Directors and Deputy General Director	136,353,517	48,000,000	184,353,517
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị Mr. Tran Minh Thieu - Member of Board of Directors		48,000,000	48,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị Mr. Bui Duc Dung - Member of Board of Directors		48,000,000	48,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc Mr. Huynh Van Tan - Deputy General Director	425,676,389		425,676,389
Ông Huỳnh Công Nhân - Phó Tổng Giám đốc Mr. Huynh Cong Nhan - Deputy General Director	247,530,830		247,530,830
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát Ms. Lu Hong Lam - Head of Supervisory Board		36,000,000	36,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát Mr. Nguyen Hoai Linh - Member of the Board of Supervisors		24,000,000	24,000,000
Bà Trần Thị My - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/04/2025) Ms. Tran Thi My - Member of the Board of Supervisors		7,666,667	7,666,667
Bà Trương Hà My - Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/04/2025) Ms. Truong Ha My - Member of the Board of Supervisors		16,266,667	16,266,667
Cộng/ total:	1,331,884,147	347,933,334	1,679,817,481
Kỳ trước/ Previous period			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị Mr. Bui Si Tuan - Chairman of the Board of Directors		72,000,000	72,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Mr. Dang Ngoc Son - Member of Board of Directors and	513,301,133	48,000,000	561,301,133
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Mr. Bui Duc Cuong - Member of Board of Directors and		48,000,000	48,000,000
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị Mr. Tran Minh Thieu - Member of Board of Directors		48,000,000	48,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị Mr. Bui Duc Dung - Member of Board of Directors		48,000,000	48,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc Mr. Huynh Van Tan - Deputy General Director	513,295,073		513,295,073
Ông Huỳnh Công Nhân - Phó Tổng Giám đốc Mr. Huynh Cong Nhan - Deputy General Director	48,781,620		48,781,620
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát Ms. Lu Hong Lam - Head of Supervisory Board		36,000,000	36,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát Mr. Nguyen Hoai Linh - Member of the Board of Supervisors		24,000,000	24,000,000
Bà Trần Thị My - Thành viên Ban kiểm soát Ms. Tran Thi My - Member of the Board of Supervisors		24,000,000	24,000,000
Cộng/ total:	1,075,377,826	348,000,000	1,423,377,826

03- Thông tin về bộ phận /Department information

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh / Secondary segment re

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

The company does not prepare segment reports by business sector because the company's business activities are mainly seafood products.

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa Domestic	Xuất khẩu Export	Cộng Total
Số cuối năm/ Ending balance			
Tài sản trực tiếp của bộ phận / Direct assets of	3,970,936,990,370	0	3,970,936,990,370
Tài sản phân bổ cho bộ phận / Assets allocated	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận/ Assets	0	0	0
Tổng tài sản/ Total assets	0	0	0

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận/ <i>Direct</i>	2,739,115,930,848	0	2,739,115,930,848
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận/ <i>Liabilities</i>	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận/	0	0	0
Tổng nợ phải trả/Total liabilities		0	0

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính/ Fair value of financial assets and liabilities

	Giá trị sổ sách/ Book value		Giá trị hợp lý/ Fair value	
	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Beginning Balance	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Beginning Balance
Tài sản tài chính/ Financial assets				
Tiền và các khoản tương tiền/ <i>Cash and cash equivalents</i>	25,658,964,056	134,489,063,370	25,658,964,056	134,489,063,370
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn / <i>Held to maturity</i> <i>investments</i>	202,391,503,564	107,090,000,000	202,391,503,564	107,090,000,000
Phải thu khách hàng/ <i>Accounts receivable</i>	143,845,183,830	505,561,337,842	143,845,183,830	505,561,337,842
Các khoản phải thu khác/ <i>Other receivables</i>	108,986,707,142	39,616,703,833	108,986,707,142	39,616,703,833
Cộng/Total	480,882,358,592	786,757,105,045	480,882,358,592	786,757,105,045
Nợ phải trả tài chính/Financial assets				
Phải trả cho người bán/ <i>Cash</i> <i>and cash equivalents</i>	309,873,224,039	148,743,015,415	309,873,224,039	148,743,015,415
Vay và nợ / <i>Loans and Debts</i>	2,335,241,774,513	1,920,598,949,545	2,335,241,774,513	1,920,598,949,545
Các khoản phải trả khác <i>/Other payables</i>	18,858,592,610	31,615,434,432	18,858,592,610	31,615,434,432
Cộng/ Total	2,663,973,591,162	2,100,957,399,392	2,663,973,591,162	2,100,957,399,392

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:
5- *Comparative information (changes in information in the Financial Statements of previous accounting years)*

6- Thông tin về hoạt động liên tục/*Information on ongoing operations:*

7- Những thông tin khác (3)/*Other information (3):*

NGƯỜI LẬP
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Chief Accountant

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026
Prepared on 29 January 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director

Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lam



Đặng Ngọc Sơn

